

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO ĐỔI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ bảy, ngày 17 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	<i>Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn, cà chua, hành mùi; Canh rau cải thảo nấu cua gẹ.</i>	<i>Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn, cà chua, hành mùi; Canh rau cải thảo nấu cua gẹ.</i>
Bữa phụ	<i>Sữa bột pha nước ấm.</i>	<i>Chè đỗ đen, bột sắn, đường kính; Sữa bột pha nước ấm.</i>
Bữa chính buổi chiều	<i>Cháo thịt gà khoai lang, hành, mùi.</i>	

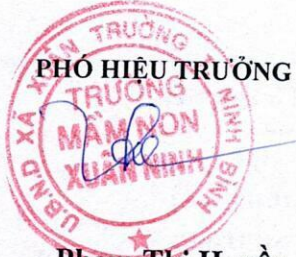
BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	34,90		250,00	20.000	698.000		5.000.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	2,30		0,00	57.000	131.100		0
3	Hạt nêm	kg	0,80		0,00	52.000	41.600		0
4	Nước mắm cá	kg	0,70		0,00	68.000	47.600		0
5	Bột canh	kg	0,80		0,00	19.000	15.200		0
6	Hành củ tái	kg	0,45		0,00	50.000	22.500		0
7	Đường kính	kg	4,00		7,00	27.000	108.000		189.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	5,35		0,00	260.000	1.391.000		0
9	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	0,35		0,00	260.000	91.000		0
10	Hành lá	kg		0,40		25.000		10.000	
11	Rau mùi tàu	kg		0,40		35.000		14.000	
12	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
13	Rau cải thảo	kg		13,20		14.000		184.800	
14	Khoai lang	kg		0,90		26.000		23.400	
15	Cà chua	kg		2,40		28.000		67.200	
16	Tôm tươi	kg		6,40		260.000		1.664.000	
17	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg		3,30		140.000		462.000	
18	Bột sắn dây	kg		2,40		165.000		396.000	
19	Đỗ đen (hạt)	kg		8,00		62.000		496.000	
20	Thịt lợn sấn vai	kg		14,55		120.000		1.746.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
21	Mỡ lợn sống	kg		2,10		70.000		147.000	
	Tổng cộng						2.546.000	5.224.400	5.189.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

Tổng số xuất ăn: 420 (- NT bé 27 - NT lớn: 80 MG: 313)
 Số dư đầu ngày: -650 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 7.769.350 đ
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 7.770.400 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.501 đ
 Số dư cuối ngày: -1.050 đ
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 10.413.400 đ



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

Xuân Trường,

ngày 17 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI NHẬN

NGƯỜI NHẬN(3)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Huê

chinh

Mơ

Tuyết

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Dương Thị Thuý Chinh

Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ bảy, ngày 17 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn, cà chua, hành mùi; Canh rau cải thảo nấu cua ghe.	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn, cà chua, hành mùi; Canh rau cải thảo nấu cua ghe.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Chè đỗ đen, bột sắn, đường kính; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt gà khoai lang, hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	11,10	3,50	7,60	70,0	20.000	222.000	1.400.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,80	0,30	0,50	0,0	57.000	45.600	0
3	Hạt nêm	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	52.000	13.000	0
4	Nước mắm cá	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	68.000	13.600	0
5	Bột canh	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	19.000	4.750	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	50.000	7.500	0
7	Đường kính	kg	1,20	0,00	1,20	2,0	27.000	32.400	54.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	1,70	0,40	1,30	0,0	260.000	442.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,04	0,06		25.000	2.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,04	0,06		35.000	3.500	
12	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
13	Rau cải thảo	kg	4,20	1,20	3,00		14.000	58.800	
14	Khoai lang	kg	0,30	0,30	0,00		26.000	7.800	
15	Cà chua	kg	0,80	0,20	0,60		28.000	22.400	
16	Tôm tươi	kg	2,10	0,50	1,60		260.000	546.000	
17	Thịt gà bỏ đầu chân	kg	1,20	1,20	0,00		140.000	168.000	
18	Bột sắn dây	kg	0,70	0,00	0,70		165.000	115.500	
19	Đỗ đen (hạt)	kg	2,40	0,00	2,40		62.000	148.800	
20	Thịt lợn sấn vai	kg	4,45	1,30	3,15		120.000	534.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
21	Mỡ lợn sống	kg	0,60	0,10	0,50		70.000	42.000	
	Tổng cộng							2.461.400	1.454.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 133 (- NT bé: 7 . NT lớn: 32 - MG: 94)
 Số dư đầu ngày 1.000 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 2.461.500 đ
 Số tiền đã chi: 2.461.400 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.507 đ
 Số dư cuối ngày: 100 đ

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

Xuân Trường, ngày 17 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Nhường

Nhi

Tuyết

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhưường Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết



BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN

VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU LAM SON

Thứ bảy, ngày 17 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn, cà chua, hành mùi; Canh rau cải thảo nấu cua ghẹ.	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn, cà chua, hành mùi; Canh rau cải thảo nấu cua ghẹ.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Chè đỗ đen, bột sắn, đường kính; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt gà khoai lang, hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	5,10	1,20	3,90	30,0	20.000	102.000	600.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	57.000	17.100	0
3	Hạt nêm	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm cá	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	68.000	6.800	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ tái	kg	0,05	0,05	0,00	0,0	50.000	2.500	0
7	Đường kính	kg	0,60	0,00	0,60	1,0	27.000	16.200	27.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	0,80	0,10	0,70	0,0	260.000	208.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	0,05	0,05	0,00	0,0	260.000	13.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,02	0,08		25.000	2.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
12	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
13	Rau cải thảo	kg	2,00	0,40	1,60		14.000	28.000	
14	Khoai lang	kg	0,10	0,10	0,00		26.000	2.600	
15	Cà chua	kg	0,40	0,10	0,30		28.000	11.200	
16	Tôm tươi	kg	0,90	0,20	0,70		260.000	234.000	
17	Thịt gà bỏ đầu chân	kg	0,40	0,40	0,00		140.000	56.000	
18	Bột sắn dây	kg	0,40	0,00	0,40		165.000	66.000	
19	Đỗ đen (hạt)	kg	1,20	0,00	1,20		62.000	74.400	
20	Thịt lợn sấn vai	kg	2,10	0,40	1,70		120.000	252.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
21	Mỡ lợn sống	kg	0,30	0,00	0,30		70.000	21.000	
	Tổng cộng							1.129.200	627.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

Tổng số xuất ăn: 61 (- NT bé: 3 - NT lớn: 10 - MG: 48)
Số dư đầu ngày 600 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 1.129.100 đ
Số tiền đã chi: 1.129.200 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.511 đ
Số dư cuối ngày: -100 đ

Xuân Trường, ngày 17 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO ĐỔI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ bảy, ngày 17 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn, cà chua, hành mùi; Canh rau cải thảo nấu cua gẹ.	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn, cà chua, hành mùi; Canh rau cải thảo nấu cua gẹ.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Chè đỗ đen, bột sắn, đường kính; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt gà khoai lang, hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	9,20	2,40	6,80	250,0	20.000	184.000	5.000.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,60	0,10	0,50	0,0	57.000	34.200	0
3	Hạt nêm	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	52.000	10.400	0
4	Nước mắm cá	kg	0,20	0,00	0,20	0,0	68.000	13.600	0
5	Bột canh	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	19.000	3.800	0
6	Hành củ tái	kg	0,10	0,00	0,10	0,0	50.000	5.000	0
7	Đường kính	kg	1,10	0,00	1,10	7,0	27.000	29.700	189.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	1,35	0,30	1,05	0,0	260.000	351.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,01	0,09		25.000	2.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,01	0,09		35.000	3.500	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
13	Rau cải thảo	kg	3,30	0,80	2,50		14.000	46.200	
14	Khoai lang	kg	0,30	0,30	0,00		26.000	7.800	
15	Cà chua	kg	0,50	0,10	0,40		28.000	14.000	
16	Tôm tươi	kg	1,70	0,30	1,40		260.000	442.000	
17	Thịt gà bỏ đầu chân	kg	0,80	0,80	0,00		140.000	112.000	
18	Bột sắn dây	kg	0,60	0,00	0,60		165.000	99.000	
19	Đỗ đen (hạt)	kg	2,40	0,00	2,40		62.000	148.800	
20	Thịt lợn sấn vai	kg	4,10	0,90	3,20		120.000	492.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
21	Mỡ lợn sống	kg	0,60	0,10	0,50		70.000	42.000	
	Tổng cộng							2.071.000	5.189.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 112 · NT bé: 8 · NT lớn: 19 - MG: 85)
Số dư đầu ngày -2.400 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 2.069.600 đ
Số tiền đã chi: 2.071.000 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.491 đ
Số dư cuối ngày: -1.400 đ

Xuân Trường, ngày 17 tháng 01 năm 2026
NGƯỜI NHẬN (2) NGƯỜI LẬP, GIAO

Phó Hiệu trưởng

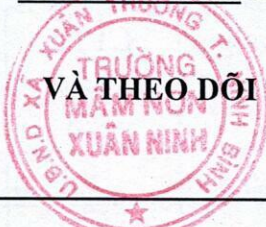
Phạm Thị Huyền

NGƯỜI NHẬN (1)

Huê
Trần Thị Huê

Trinh
Nguyễn Thị Trinh

Tuyết
Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ bảy, ngày 17 tháng 01 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn, cà chua, hành mùi; Canh rau cải thảo nấu cua gẹ.	Cơm bắc thơm; Tôm rim thịt lợn, cà chua, hành mùi; Canh rau cải thảo nấu cua gẹ.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Chè đỗ đen, bột sắn, đường kính; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cháo thịt gà khoai lang, hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	9,50	2,50	7,00	70,0	20.000	190.000	1.400.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,60	0,20	0,40	0,0	57.000	34.200	0
3	Hạt nêm	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	52.000	10.400	0
4	Nước mắm cá	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	68.000	13.600	0
5	Bột canh	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	19.000	3.800	0
6	Hành củ tãi	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	50.000	7.500	0
7	Đường kính	kg	1,10	0,00	1,10	2,0	27.000	29.700	54.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	1,50	0,30	1,20	0,0	260.000	390.000	0
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
10	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		25.000	2.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
13	Rau cải thảo	kg	3,70	0,90	2,80		14.000	51.800	
14	Khoai lang	kg	0,20	0,20	0,00		26.000	5.200	
15	Cà chua	kg	0,70	0,20	0,50		28.000	19.600	
16	Tôm tươi	kg	1,70	0,30	1,40		260.000	442.000	
17	Thịt gà đồ bỏ đầu chân	kg	0,90	0,90	0,00		140.000	126.000	
18	Bột sắn dây	kg	0,70	0,00	0,70		165.000	115.500	
19	Đỗ đen (hạt)	kg	2,00	0,00	2,00		62.000	124.000	
20	Thịt lợn sấn vai	kg	3,90	0,90	3,00		120.000	468.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
21	Mỡ lợn sống	kg	0,60	0,10	0,50		70.000	42.000	
	Tổng cộng							2.108.800	1.454.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 114 · NT bé: 9 · NT lớn: 19 · - MG: 86)
 Số dư đầu ngày 150 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 2.109.150 đ
 Số tiền đã chi: 2.108.800 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.498 đ
 Số dư cuối ngày: 350 đ

Xuân Trường, ngày 17 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA	NGƯỜI NHẬN (1)	NGƯỜI NHẬN (2)	NGƯỜI LẬP, GIAO
<i>Hiền</i>	<i>Mơ</i>	<i>Hoa</i>	<i>Tuyết</i>
Nguyễn Thị Hiền	Vũ Thị Mơ	Bùi Thị Hoa	Đỗ Thị Tuyết